

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2018**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau khóa IX, kỳ họp thứ Năm về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2018;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 59/TTr-SKHĐT ngày 08 tháng 12 năm 2017,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Giao các sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Cà Mau chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2018 theo các biểu đính kèm Quyết định này.

**Điều 2.** Trên cơ sở chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội được giao, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Cà Mau khẩn trương tổ chức triển khai giao chỉ tiêu cụ thể cho các đơn vị trực thuộc; thường xuyên kiểm tra, đôn đốc tiến độ thực hiện; tổng hợp, báo cáo tình hình thực hiện và đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh các biện pháp chỉ đạo, điều hành, phấn đấu hoàn thành tốt kế hoạch được giao.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Cà Mau và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (để b/c);
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (để b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/c);
- Lê Văn phòng UBND tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Các phòng khối NC - TH;
- Lưu: VT. (Châu 32)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lâm Văn Bi**

# CÁC CHỈ TIÊU TỔNG HỢP KẾ HOẠCH KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH CÀ MAU NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 1990/QĐ-UBND ngày 08/12/2017 của UBND tỉnh Cà Mau)



TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Ước thực hiện năm 2017	Kế hoạch năm 2018	So sánh KH2018/ U' TH2017 (%)
1	2	3	4	5	6 = 5/4
<b>I</b>	<b>Các chỉ tiêu về kinh tế</b>				
1	Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) giá so sánh	Tỷ đồng	37.847	40.480	107,0
	<i>Trong đó: + Ngư, nông, lâm nghiệp</i>	"	10.830	11.270	104,1
	<i>+ Công nghiệp, xây dựng</i>	"	10.400	10.920	105,0
	<i>+ Dịch vụ</i>	"	15.159	16.700	110,2
	<i>+ Thuế nhập khẩu, thuế sản phẩm</i>	"	1.458	1.590	109,1
	Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) giá thực tế	Tỷ đồng	48.098	52.050	108,2
	<i>Trong đó: + Ngư, nông, lâm nghiệp</i>	"	14.211	14.940	105,1
	<i>+ Công nghiệp, xây dựng</i>	"	13.000	13.860	106,6
	<i>+ Dịch vụ</i>	"	19.055	21.250	111,5
	<i>+ Thuế nhập khẩu, thuế sản phẩm</i>	"	1.832	2.000	109,2
	Cơ cấu kinh tế (giá thực tế)	%	100,0	100,0	
	<i>Trong đó: + Ngư, nông, lâm nghiệp</i>	"	29,6	28,7	
	<i>+ Công nghiệp, xây dựng</i>	"	27,0	26,6	
	<i>+ Dịch vụ</i>	"	39,6	40,8	
	<i>+ Thuế nhập khẩu, thuế sản phẩm</i>	"	3,8	3,9	
	GRDP bình quân đầu người (giá thực tế)	1.000 đồng	39,2	42,4	108,1
	<i>(Quy đổi ra USD)</i>	USD	1.748	1.880	
2	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	11.170	12.300	110,1
3	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	1.100	1.200	109,1
4	Thu ngân sách	Tỷ đồng	4.129	4.202	101,8
5	Chi ngân sách	Tỷ đồng	8.950	9.505	106,2
<b>II</b>	<b>Các chỉ tiêu về xã hội</b>				
6	Tỷ lệ hộ nghèo	%	5,96	4,46	
	<i>Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo</i>	%	<i>Giảm 2%</i>	<i>Giảm 1,5%</i>	
7	Giải quyết việc làm	Người	39.000	38.000	97,4
8	Tỷ lệ lao động qua đào tạo (không kể truyền nghề)	%	41	44	
9	Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng	%	11,8	11,4	
10	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	82	85	
<b>III</b>	<b>Các chỉ tiêu về môi trường</b>				
11	Tỷ lệ che phủ rừng và cây phân tán	%	25	25,3	
12	Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh có hệ thống xử lý nước thải	%	97	98	

## KẾ HOẠCH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 1990/QĐ-UBND ngày 08/12/2017 của UBND tỉnh Cà Mau)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Ước thực hiện năm 2017	Kế hoạch năm 2018	So sánh KH2018/ UTH2017 (%)
1	2	3	4	5	6 = 5/4
<b>A THỦY SẢN</b>					
1	Tổng sản lượng nuôi trồng và khai thác	Tấn	530.000	552.000	104,2
	- Trong đó: sản lượng tôm	"	173.500	201.000	115,9
1.1	Sản lượng nuôi trồng	"	321.000	350.000	109,0
	- Trong đó: sản lượng tôm	"	159.000	186.000	117,0
1.2	Sản lượng khai thác	"	209.000	202.000	96,7
	- Trong đó: sản lượng tôm	"	14.500	15.000	103,4
2	Tổng diện tích nuôi tôm	Ha	280.000	280.000	100,0
	<i>Riêng:</i>				
2.1	Diện tích nuôi tôm công nghiệp	Ha	10.000	11.000	110,0
	<i>Trong đó: nuôi tôm siêu thâm canh</i>	"	900	1.000	111,1
2.2	Diện tích nuôi tôm quảng canh cải tiến	Ha	100.000	130.000	130,0
<b>B NÔNG NGHIỆP</b>					
1	Cây lúa				
	- Năng suất gieo trồng	Tấn/ha	4,30	4,50	104,7
	- Sản lượng	Tấn	510.000	520.000	102,0
2	Đàn heo	Con	250.000	270.000	108,0
3	Đàn gia cầm	Con	2.700.000	3.015.000	111,7
<b>C LÂM NGHIỆP</b>					
1	Diện tích có rừng tập trung	Ha	94.500	95.000	100,5
2	Trồng rừng mới	Ha	600	500	83,3
3	Tỷ lệ che phủ rừng và cây phân tán	%	25	25,3	
<b>D PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN</b>					
1	Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	88	89,5	
2	Số xã đạt chuẩn xây dựng nông thôn mới	Xã	29	34	117,2
3	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn xây dựng nông thôn mới	%	35,4	41,5	

## KẾ HOẠCH CÔNG THƯƠNG NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 1990/QĐ-UBND ngày 08/12/2017 của UBND tỉnh Cà Mau)



TT		Đơn vị	Ước thực hiện năm 2017	Kế hoạch năm 2018	So sánh KH2018/ƯTH2017 (%)
1	2	3	4	5	6 = 5/4
<b>A</b>	<b>CÔNG NGHIỆP</b>				
<b>I</b>	<b>Một số sản phẩm chủ yếu</b>				
	- Sản lượng chế biến hàng thủy sản	Tấn	161.700	170.500	105,4
	Trong đó: + Chế biến tôm	"	130.000	137.100	105,5
	+ Hàng thủy sản khác	"	31.700	33.400	105,4
	- Sản lượng điện sản xuất	Tr.KWh	7.600	8.000	105,3
	- Sản lượng đạm	Tấn	800.000	800.000	100,0
	- Sản lượng khí thương phẩm	Triệu m <sup>3</sup>	1.950	2.000	102,6
<b>II</b>	<b>Điện khí hóa nông thôn</b>				
	- Tỷ lệ hộ dân sử dụng điện lưới quốc gia	%	98,86	99,0	
<b>B</b>	<b>THƯƠNG MẠI</b>				
<b>I</b>	<b>Nội thương</b>				
	- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (giá thực tế)	Tỷ đồng	54.500	58.000	106,4
<b>II</b>	<b>Ngoại thương</b>				
1	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	1.100	1.200	109,1
	Trong đó: + Hàng thủy sản	"	1.074	1.172	109,1
	+ Đạm	"	26	28	107,7
2	Khối lượng hàng xuất khẩu chủ yếu				
	- Thủy sản chế biến xuất khẩu	Tấn	116.400	128.000	110,0
	- Đạm	Tấn	98.000	110.000	112,2

## KẾ HOẠCH GIAO THÔNG VẬN TẢI NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 1990/QĐ-UBND ngày 08/12/2017 của UBND tỉnh Cà Mau)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Ước thực hiện năm 2017	Kế hoạch năm 2018	So sánh KH2018/ UTH2017 (%)
1	2	3	4	5	6 = 5/4
<b>I</b>	<b>Khối lượng vận chuyển hàng hóa</b>	<b>1.000 Tấn</b>	<b>2.296</b>	<b>2.383</b>	<b>103,8</b>
1	Đường bộ	"	610	628	103,0
2	Đường thủy	"	1.670	1.737	104,0
3	Đường hàng không	"	16	18	112,5
<b>II</b>	<b>Khối lượng vận chuyển</b>	<b>1.000 HK</b>	<b>78.179</b>	<b>79.449</b>	<b>101,6</b>
1	Đường bộ	"	68.354	69.721	102,0
2	Đường thủy	"	9.790	9.692	99,0
3	Đường hàng không	"	35	36	102,9
<b>III</b>	<b>Số xã có đường ô tô đến trung tâm</b>	<b>Xã</b>	<b>81</b>	<b>82</b>	<b>101,2</b>
<b>IV</b>	<b>Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm</b>	<b>%</b>	<b>99</b>	<b>100</b>	
<b>V</b>	<b>Số km đường GTNT xây dựng trong năm</b>	<b>Km</b>	<b>320</b>	<b>320</b>	<b>100,0</b>

# KẾ HOẠCH DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ XÃ HỘI NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 1990/QĐ-UBND ngày 08/12/2017 của UBND tỉnh Cà Mau)



TT	Chi tiêu	Đơn vị	Ước thực hiện năm 2017	Kế hoạch năm 2018	So sánh KH 2018/ UTH 2017 (%)
1	2	3	4	5	6 = 5/4
1	Dân số				
	- Dân số	Người	1.225.668	1.228.000	100,2
	- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	1,04	1,02	
	- Giảm tỷ lệ sinh	%	0,02	0,02	
2	Giải quyết việc làm	Lao động	39.000	38.000	97,4
	<i>Trong đó:</i> - Lao động ngoài nước	"	50	100	200,0
	- Lao động ngoài tỉnh	"	15.950	19.900	124,8
	- Lao động trong tỉnh	"	23.000	18.000	78,3
3	Đào tạo, bồi dưỡng và dạy nghề	Lao động	35.000	35.000	100,0
	- Các huyện, thành phố	"	25.000	25.000	100,0
	- Các trường và TTDN của tỉnh	"	10.000	10.000	100,0
4	Tỷ lệ hộ nghèo	%	6,46	4,96	
	- Giảm tỷ lệ hộ cận nghèo	%		1-1,5	
5	Tỷ lệ lao động qua đào tạo (không kể truyền nghề)	%	41	44	
6	Cơ cấu sử dụng lao động	%	100	100	
	+ Lao động ngư nông lâm nghiệp	"	57	54	
	+ Lao động công nghiệp, xây dựng	"	21	22	
	+ Lao động dịch vụ	"	22	24	

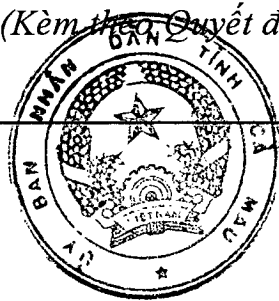
## KẾ HOẠCH VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 1990/QĐ-UBND ngày 08/12/2017 của UBND tỉnh Cà Mau)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Ước thực hiện năm 2017	Kế hoạch năm 2018	So sánh KH2018/ UTH2017 (%)
1	2	3	4	5	6 = 5/4
<b>I VĂN HÓA</b>					
1	Tỷ lệ gia đình được công nhận văn hóa	%	77	79	
2	Tỷ lệ xã có Trung tâm Văn hóa - Thể thao	%	55	60	
3	Tỷ lệ huyện, thành phố có Trung tâm Văn hóa - Thể thao	%	77	89	
<b>II THỂ THAO</b>					
1	Tỷ lệ dân số tập luyện TDTT thường xuyên	%	31	31,5	
2	Tỷ lệ gia đình đạt tiêu chuẩn gia đình thể thao	%	26	26,5	
<b>III DU LỊCH</b>					
1	Tổng số khách du lịch	Lượt người	1.240.000	1.440.000	116,1
	- Khách trong nước	"	1.215.000	1.413.400	116,3
	- Khách quốc tế	"	25.000	26.600	106,4
2	Doanh thu thuần du lịch	Tỷ đồng	670	920	137,3

## KẾ HOẠCH Y TẾ NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 1990/QĐ-UBND ngày 08/12/2017 của UBND tỉnh Cà Mau)



TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Ước thực hiện năm 2017	Kế hoạch năm 2018	So sánh KH2018/ UTH2017 (%)
1	2	3	4	5	6 = 5/4
<b>I</b>	<b>Giường bệnh</b>	<b>Giường</b>	<b>3.807</b>	<b>3.807</b>	<b>100,0</b>
1	Giường bệnh cấp tỉnh	"	2.640	2.640	100,0
2	Giường bệnh cấp huyện	"	560	560	100,0
3	Giường phòng khám đa khoa khu vực	"	170	170	100,0
4	Giường trạm y tế xã	"	437	437	100,0
<b>II</b>	<b>Số giường bệnh/vạn dân (không bao gồm giường trạm y tế xã)</b>	<b>Giường</b>	<b>27,5</b>	<b>27,4</b>	<b>99,6</b>
<b>III</b>	<b>Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng giảm còn</b>	<b>%</b>	<b>11,8</b>	<b>11,4</b>	
<b>IV</b>	<b>Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế</b>	<b>%</b>	<b>82</b>	<b>85</b>	
<b>V</b>	<b>Bình quân số Bác sĩ, Dược sĩ đại học/vạn dân</b>	<b>BS, DS</b>	<b>12,2</b>	<b>12,6</b>	<b>103,5</b>



## KẾ HOẠCH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 1990/QĐ-UBND ngày 08/12/2017 của UBND tỉnh Cà Mau)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Ước thực hiện năm 2017	Kế hoạch năm 2018	So sánh KH2018/ UTH2017 (%)
1	2	3	4	5	6 = 5/4
<b>A</b>	<b>GIÁO DỤC</b>				
<b>I</b>	<b>Số học sinh có mặt đầu năm học</b>	<i>Học sinh</i>	<b>241.864</b>	<b>241.167</b>	<b>99,7</b>
1	Mẫu giáo	"	38.081	38.481	101,1
2	Phổ thông	"	203.783	202.686	99,5
	- Tiểu học	"	107.938	107.896	100,0
	- Trung học cơ sở	"	68.855	68.010	98,8
	- Trung học phổ thông	"	26.990	26.780	99,2
<b>II</b>	<b>Số giáo viên có mặt đầu năm học</b>	<i>Giáo viên</i>	<b>14.119</b>	<b>14.043</b>	<b>99,5</b>
1	Mẫu giáo	"	1.892	1.892	100,0
2	Phổ thông	"	12.227	12.151	99,4
	- Tiểu học	"	6.498	6.489	99,9
	- Trung học cơ sở	"	4.059	4.037	99,5
	- Trung học phổ thông	"	1.670	1.625	97,3
<b>B</b>	<b>ĐÀO TẠO</b>		<b>6.074</b>	<b>5.063</b>	<b>83,4</b>
1	Số sinh viên đại học và cao đẳng	Sinh viên	5.114	3.909	76,4
2	Số sinh viên trung học chuyên nghiệp	SV, HS	960	1.154	120,2
<b>C</b>	<b>Tổng số trường đạt chuẩn quốc gia</b>	<b>Trường</b>	<b>260</b>	<b>270</b>	<b>103,8</b>
<b>D</b>	<b>Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia</b>	<b>%</b>	<b>47,9</b>	<b>49,7</b>	